


CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ NỘI 
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hà Nội, tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ NỘI

Số 170 Đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 25 |



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ NỘI

Số 170 Đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Phạm Kim Sơn | Chủ tịch |
| Bà Phạm Thị Tuấn | Thành viên |
| Ông Đinh Quang Hào | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Nhung | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------|
| Bà Phạm Thị Tuấn | Tổng giám đốc |
| Ông Đinh Quang Hào | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Tuấn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

1988
NG TY
NH
A TOA
ACO
PHỔ HI

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ NỘI

Số 170 Đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thị Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019



Số: 010 /VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/02/2019, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 09/01/2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Xuân Thăng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 65.622.485.187 | 55.056.180.118 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 10.187.631.406 | 32.099.561.580 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.187.631.406 | 17.099.561.580 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 15.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 26.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 26.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.862.007.611 | 1.160.728.434 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | - | 104.560.078 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | 891.740.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6 | 3.862.007.611 | 164.428.356 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 24.894.075.745 | 21.292.597.512 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 25.216.794.053 | 23.908.733.496 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (322.718.308) | (2.616.135.984) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 678.770.425 | 503.292.592 |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 678.770.425 | 503.292.592 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 34.576.380.025 | 31.549.745.660 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 34.576.380.025 | 31.549.745.660 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 31.162.354.247 | 28.040.339.190 |
| - Nguyên giá | 222 | | 57.529.799.847 | 50.276.545.665 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (26.367.445.600) | (22.236.206.475) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 3.414.025.778 | 3.509.406.470 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.609.713.164 | 4.609.713.164 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.195.687.386) | (1.100.306.694) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 100.198.865.212 | 86.605.925.778 |

M. Max

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 26.288.021.686 | 16.888.677.957 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 26.288.021.686 | 16.888.677.957 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 137.377.600 | 199.605.903 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 10 | 2.417.839.742 | 4.788.118.191 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | 278.949.343 | 33.679.032 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 12 | 4.967.980.011 | 4.055.685.086 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 59.090.909 | 76.500.000 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 111.181.818 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 13 | 17.485.837.512 | 3.105.852.074 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | 3.219.600.768 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 940.946.569 | 1.298.455.085 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 73.910.843.526 | 69.717.247.821 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 14 | 73.910.843.526 | 69.717.247.821 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 62.909.000.000 | 62.909.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 62.909.000.000 | 62.909.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 2.586.780.000 | 2.586.780.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 600.000.000 | 600.000.000 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3.379.600.164 | 3.379.600.164 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.435.463.362 | 241.867.657 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.435.463.362 | 241.867.657 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 100.198.865.212 | 86.605.925.778 |

Phạm Thị Tuân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC
DS. Phạm Thị Tuân

Nguyễn Thị Nhung
Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CH. Nguyễn Thị Nhung

Nguyễn Thị Nhung
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 71.934.388.936 | 73.496.933.051 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 36.762.820 | 2.439.947.100 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 15 | 71.897.626.116 | 71.056.985.951 |
| 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 11 | 16 | 47.882.027.395 | 49.589.208.564 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 24.015.598.721 | 21.467.777.387 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 18 | 1.097.204.673 | 967.436.298 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 19 | 2.754.169.105 | 1.307.897.821 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 19 | 13.833.078.401 | 13.127.426.865 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 8.525.555.888 | 7.999.888.999 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 2.272.727 | 524.200.000 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 79.843.040 | 179.102.312 |
| 12. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động khác | 40 | | (77.570.313) | 345.097.688 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 8.447.985.575 | 8.344.986.687 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 20 | 969.313.330 | 939.642.641 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 7.478.672.245 | 7.405.344.046 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 21 | 1.189 | 1.098 |

Phạm Thị Tuân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC
DS. Phạm Thị Tuân

Nguyễn Thị Nhung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhung
Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CN. Nguyễn Thị Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 69.433.679.568 | 77.110.360.214 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (42.340.720.688) | (44.715.178.357) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (12.137.575.357) | (11.072.971.984) |
| 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (922.126.837) | (1.040.153.860) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 110.456.898.158 | 148.989.647.417 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (110.598.378.038) | (157.470.594.959) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 13.891.776.806 | 11.801.108.471 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (7.253.254.182) | (2.528.638.400) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (26.000.000.000) | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 594.997.202 | 799.410.271 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (32.658.256.980) | (1.729.228.129) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (3.145.450.000) | (6.290.650.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (3.145.450.000) | (6.290.650.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (21.911.930.174) | 3.781.230.342 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm | 60 | 32.099.561.580 | 28.318.331.238 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 10.187.631.406 | 32.099.561.580 |

Phạm Thị Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Thị Nhung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhung
Người lập



TỔNG GIÁM ĐỐC
DS. Phạm Thị Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CN. Nguyễn Thị Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội ("Công ty") thành lập theo Quyết định số 8103/QĐ-UB ngày 27/11/2002 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Dược phẩm Hà Nội thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101337659 đăng ký lần đầu ngày 24/12/2002 và được sửa đổi lần thứ 11 ngày 21/04/2015 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 62.909.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 87 người (tại ngày 31/12/2017 là 106 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- ✓ Sản xuất, kinh doanh thuốc chữa bệnh, phòng bệnh phục vụ sức khỏe cho con người;
- ✓ Sản xuất mỹ phẩm;
- ✓ Xuất khẩu dược liệu, tinh dầu, dược phẩm, nông lâm sản;
- ✓ Nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, bao bì, thuốc thành phẩm, thuốc thực phẩm, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế;
- ✓ Cho thuê văn phòng làm việc và kho chứa hàng hóa, nguyên liệu, bao bì, thành phẩm dược phẩm, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế;
- ✓ Sản xuất thảm, chăn đệm;
- ✓ May trang phục;
- ✓ Buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép;
- ✓ Sản xuất kinh doanh dược phẩm chức năng;
- ✓ Kinh doanh bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh, phòng bệnh phục vụ sức khỏe cho con người.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Văn phòng Công ty tại địa chỉ: Số 170 Đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Công ty là Nhà máy Dược phẩm Hà Nội tại địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, các loại tài sản và nợ phải trả được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo. Tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình hàng năm như sau:

| | Thời gian khấu hao (Số năm) |
|---------------------------|--------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 26 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 08 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định khác | 10 - 20 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

M. Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi bù lỗ năm trước thì được phân phối cho chủ sở hữu, bù đắp các khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế, sau đó trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Trong năm 2018, Công ty tạm chia cổ tức lần 1 theo tỷ lệ 5%.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo quy định tại điểm 4 mục IV, phụ lục I và điểm 55 phụ lục II của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng các ưu đãi sau (Áp dụng với hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế):

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng mức 10% trong 15 năm kể từ ngày đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2009 đến năm 2023), được miễn thuế 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.
- Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án theo các quy định về nhập khẩu máy móc thiết bị.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 14.918.678 | 653.157 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.172.712.728 | 17.098.908.423 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 15.000.000.000 |
| Cộng | 10.187.631.406 | 32.099.561.580 |

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | <i>26.000.000.000</i> | <i>26.000.000.000</i> | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 26.000.000.000 | 26.000.000.000 | - | - |

Ghi chú: (i) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 12 tháng và thời hạn còn lại dưới 12 tháng.

6. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | <i>3.862.007.611</i> | - | <i>164.428.356</i> | - |
| Tạm ứng | 23.500.000 | - | 40.490.000 | - |
| Lãi dự thu | 625.134.247 | - | 123.938.356 | - |
| Công ty TNHH Đại Bắc - Miền Nam | 3.213.373.364 | - | - | - |

7. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 8.761.482.786 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.436.639.161 | (322.718.308) | 10.138.379.189 | (2.616.135.984) |
| Công cụ, dụng cụ | 207.523.741 | - | 197.938.017 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.040.708.713 | - | 3.367.886.808 | - |
| Thành phẩm | 6.770.439.652 | - | 10.204.529.482 | - |
| Cộng | 25.216.794.053 | (322.718.308) | 23.908.733.496 | (2.616.135.984) |

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.616.135.984 đồng do lô hàng năm trước trích lập đã bán được trong năm.

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 322.718.308 đồng do một số vật tư không sử dụng hoặc hết hạn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 22.289.175.270 | 20.613.658.552 | 3.396.898.179 | 211.753.856 | 3.765.059.808 | 50.276.545.665 |
| Mua sắm mới | - | 7.253.254.182 | - | - | - | 7.253.254.182 |
| Số dư cuối năm | 22.289.175.270 | 27.866.912.734 | 3.396.898.179 | 211.753.856 | 3.765.059.808 | 57.529.799.847 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.398.354.511 | 12.833.164.599 | 2.030.396.260 | 211.753.856 | 1.762.537.249 | 22.236.206.475 |
| Khấu hao trong năm | 770.013.548 | 2.488.850.501 | 345.146.396 | - | 527.228.680 | 4.131.239.125 |
| Số dư cuối năm | 6.168.368.059 | 15.322.015.100 | 2.375.542.656 | 211.753.856 | 2.289.765.929 | 26.367.445.600 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16.890.820.759 | 7.780.493.953 | 1.366.501.919 | - | 2.002.522.559 | 28.040.339.190 |
| Số dư cuối năm | 16.120.807.211 | 12.544.897.634 | 1.021.355.523 | - | 1.475.293.879 | 31.162.354.247 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng đang sử dụng tại ngày cuối năm là 6.923.815.431 đồng (tại ngày đầu năm là 6.889.470.369 đồng).

M. Quan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 4.578.273.164 | 31.440.000 | 4.609.713.164 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 4.578.273.164 | 31.440.000 | 4.609.713.164 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 1.068.866.694 | 31.440.000 | 1.100.306.694 |
| Khấu hao trong năm | 95.380.692 | - | 95.380.692 |
| Số dư cuối năm | 1.164.247.386 | 31.440.000 | 1.195.687.386 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu năm | 3.509.406.470 | - | 3.509.406.470 |
| Số dư cuối năm | 3.414.025.778 | - | 3.414.025.778 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng đang sử dụng tại ngày cuối năm là 31.440.000 đồng (tại ngày đầu năm là 31.440.000 đồng).

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | 2.417.839.742 | 4.788.118.191 |
| Công ty TNHH Thương mại và Công Nghệ Hà Minh | 1.091.606.820 | 4.479.662.628 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Tín Phong | 711.045.550 | - |
| Các đối tượng khác | 615.187.372 | 308.455.563 |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | - | 5.853.265.181 | 5.853.265.181 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 33.679.032 | 1.091.423.911 | 922.126.837 | 202.976.106 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 370.884.961 | 294.911.724 | 75.973.237 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê nhà | - | 829.051.309 | 829.051.309 | - |
| Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | - | 78.081.251 | 78.081.251 | - |
| Cộng | 33.679.032 | 8.222.706.613 | 7.977.436.302 | 278.949.343 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả người lao động | 4.967.980.011 | 4.055.685.086 |
| Cộng | 4.967.980.011 | 4.055.685.086 |

13. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|-----------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | 17.485.837.512 | 3.105.852.074 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Sao Đỏ | 3.045.450.524 | - |
| Công ty TNHH Dược phẩm Thiết bị Y Tế Toàn Cầu | 2.138.579.398 | 15.220.277 |
| Hãng - SANTA FARMA ILAC SANAYII A.S | 10.315.807.498 | - |
| Công ty TNHH Kinh doanh Dược Thiên Thành | 1.194.411.299 | 1.481.475.731 |
| Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh | - | 898.651.660 |
| Các đối tượng khác | 791.588.793 | 710.504.406 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ NỘI
Số 170 Đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa
Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc VCSH VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 62.909.000.000 | 2.586.780.000 | 100.000.000 | 2.879.600.164 | 627.173.611 | 69.102.553.775 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 7.405.344.046 | 7.405.344.046 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 500.000.000 | 500.000.000,0 | (7.790.650.000) | - |
| Số dư đầu năm nay | 62.909.000.000 | 2.586.780.000 | 600.000.000 | 3.379.600.164 | 241.867.657 | 76.507.897.821 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 7.478.672.245 | 7.478.672.245 |
| Phân phối lợi nhuận (i) | - | - | - | - | (3.145.450.000) | - |
| Giảm khác (ii) | - | - | - | - | (139.626.540) | - |
| Số dư cuối năm | 62.909.000.000 | 2.586.780.000 | 600.000.000 | 3.379.600.164 | 4.435.463.362 | 83.986.570.066 |

Ghi chú:

- (i) Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện chi trả tạm cổ tức 6 tháng đầu năm 2018 bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018. Tỷ lệ chi trả cổ tức là 5% trên mệnh giá (tương đương 500 đồng trên 1 cổ phần).
- (ii) Quyết định số 77473/QĐ-CT-KTT3 ngày 22 tháng 11 năm 2018 về việc phạt vi phạm hành chính về thuế của Cục thuế thành phố Hà Nội truy thu thuế TNDN năm 2017 số tiền là 122.110.581 đồng và thuế TNCN năm 2017 số tiền là 17.515.959 đồng.

M. K. Phan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | Số tiền (VND) | Tỷ lệ | Số tiền (VND) | Tỷ lệ |
| Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà | 25.163.600.000 | 41% | 25.163.600.000 | 40% |
| Bà Dương Thúy Hằng | 6.206.210.000 | 10% | 6.206.210.000 | 10% |
| Bà Nguyễn Thị Nhung | 3.145.450.000 | 5% | 5.057.740.000 | 8% |
| Các đối tượng khác | 26.481.450.000 | 43% | 26.481.450.000 | 42% |
| Cộng | 60.996.710.000 | 100% | 62.909.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|----------------|------------------|
| - Vốn góp đầu năm | 60.996.710.000 | 60.996.710.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 60.996.710.000 | 60.996.710.000 |

d) Cổ phiếu

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.290.900 | 6.290.900 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.290.900 | 6.290.900 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.290.900 | 6.290.900 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.290.900 | 6.290.900 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.290.900 | 6.290.900 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 71.934.388.936 | 73.496.933.051 |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 68.747.834.302 | 69.570.074.220 |
| Doanh thu bán nguyên liệu | 62.808.747 | 1.200.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.870.077.372 | 3.809.826.400 |
| Doanh thu khác | 253.668.515 | 115.832.431 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 36.762.820 | 2.439.947.100 |
| Hàng bán bị trả lại | 25.962.820 | 2.439.947.100 |
| Giảm giá hàng bán | 10.800.000 | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 71.897.626.116 | 71.056.985.951 |

M. Tran

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 47.278.918.108 | 48.428.378.358 |
| Giá vốn bán nguyên liệu | 61.287.242 | 3.597.352 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 541.822.045 | 1.157.232.854 |
| Cộng | 47.882.027.395 | 49.589.208.564 |

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 36.762.925.857 | 40.272.324.416 |
| Chi phí nhân công | 14.493.278.176 | 14.204.401.516 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.226.619.817 | 2.820.429.070 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 781.428.400 | 622.280.651 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.602.769.099 | 2.901.094.257 |
| Cộng | 59.867.021.349 | 60.820.529.910 |

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.096.193.093 | 967.436.298 |
| Chênh lệch tỷ giá | 1.011.580 | - |
| Cộng | 1.097.204.673 | 967.436.298 |

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 2.754.169.105 | 1.307.897.821 |
| Chi phí nhân viên | 1.961.145.481 | 1.092.814.509 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 176.678.124 | 134.366.856 |
| Chi phí bằng tiền khác | 616.345.500 | 80.716.456 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 13.833.078.401 | 13.127.426.865 |
| Chi phí nhân viên | 8.819.021.516 | 8.195.248.167 |
| Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng | 1.102.468.271 | 81.934.290 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 600.483.778 | 1.742.393.153 |
| Chi phí dự phòng | 1.198.605.389 | 1.146.571.911 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 561.327.000 | 605.041.088 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.551.172.447 | 1.356.238.256 |

M. Tran

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 865.748.975 | 939.642.641 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 103.564.355 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 969.313.330 | 939.642.641 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 8.447.985.575 | 8.344.986.687 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 641.154.091 | 775.636.712 |
| Trừ: Thu nhập không tính thuế | - | - |
| Cộng: Chi phí không được khấu trừ | 641.154.091 | 775.636.712 |
| Thu nhập chịu thuế | 9.089.139.666 | 9.120.623.399 |
| Thu nhập chịu thuế 10% | 6.347.193.054 | 5.896.546.922 |
| Thu nhập chịu thuế suất hiện hành | 2.741.946.612 | 3.224.076.477 |
| Thuế TNDN phải nộp | | |
| Thuế TNDN tương ứng với thu nhập chịu thuế 10% | 634.719.305,36 | 589.654.692 |
| Thuế TNDN được miễn giảm với hoạt động kinh doanh chính (giảm 50%) | (317.359.653) | (294.827.346) |
| Thuế TNDN tương ứng với thu nhập chịu thuế suất hiện hành | 548.389.322 | 644.815.295 |
| Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 865.748.975 | 939.642.641 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 7.478.672.245 | 6.905.344.046 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm để tính lãi trên cổ phiếu | 6.290.900 | 6.290.900 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.189 | 1.098 |

22. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phụ cấp Hội đồng Quản trị | 249.243.260 | 142.015.000 |
| Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc | 1.881.758.501 | 1.900.535.155 |
| Cộng | 2.131.001.761 | 2.042.550.155 |

M. Tran

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/12/2018, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Các khoản vay | - | - |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.187.631.406 | 32.099.561.580 |
| Nợ thuần | - | - |
| Vốn chủ sở hữu | 62.909.000.000 | 62.909.000.000 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | - | - |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.187.631.406 | 32.099.561.580 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.862.007.611 | 268.988.434 |
| Cộng | 14.049.639.017 | 32.368.550.015 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 17.623.215.112 | 3.305.457.977 |
| Chi phí phải trả | 59.090.909 | 76.500.000 |
| Cộng | 17.682.306.022 | 3.381.957.977 |

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Handwritten signature in blue ink.

Vertical stamp on the right margin: T.T.N.D.U. (CÓ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.187.631.406 | - | 10.187.631.406 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.862.007.611 | - | 3.862.007.611 |
| Cộng | 14.049.639.017 | - | 14.049.639.017 |
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 17.623.215.112 | - | 17.623.215.112 |
| Chi phí phải trả | 59.090.909 | - | 59.090.909 |
| Cộng | 17.682.306.022 | - | 17.682.306.022 |
| Chênh lệch thanh khoản ròng | (3.632.667.005) | - | (3.632.667.005) |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Cộng VND |
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.099.561.580 | - | 32.099.561.580 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 268.988.434 | - | 268.988.434 |
| Cộng | 32.368.550.015 | - | 32.368.550.015 |
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.305.457.977 | - | 3.305.457.977 |
| Chi phí phải trả | 76.500.000 | - | 76.500.000 |
| Cộng | 3.381.957.977 | - | 3.381.957.977 |
| Chênh lệch thanh khoản ròng | 28.986.592.038 | - | 28.986.592.038 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Phạm Thị Tuân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC
DS. Phạm Thị Tuân

Nguyễn Thị Nhung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhung
Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CN. Nguyễn Thị Nhung